



**CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**BÁO CÁO**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**TỈNH AN GIANG**

**THÁNG 8 NĂM 2024**

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2024**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Toàn tỉnh tập trung thu hoạch dứt điểm lúa vụ Hè Thu, thực hiện xuống giống vụ Thu Đông trong điều kiện thời tiết không thuận lợi do ảnh hưởng của mưa bão; chăn nuôi tiếp tục tăng về quy mô; tình hình xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu khởi sắc, sản xuất cá tra thương phẩm có xu hướng tăng trở lại nên quy mô nuôi tiếp tục ổn định.*

**1.1. Nông nghiệp**

*a) Trồng trọt*

- **Vụ Hè Thu:** Toàn tỉnh đã kết thúc gieo trồng vụ Hè Thu được hơn 245,8 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 99,61% so KH và tăng 0,17% (+ 408 ha) so với vụ Hè Thu năm trước. Chia ra:

+ Cây lúa: Xuống giống được gần 228,5 ngàn ha, đạt 100,21% so KH và tăng 0,31% (+716 ha) so với vụ Hè Thu năm 2023, diện tích xuống giống tăng so cùng kỳ chủ yếu do vụ Hè Thu năm 2024 thực hiện gieo trồng lại một số tiểu vùng sản xuất mà trong vụ Hè Thu năm 2023 đã thực hiện lợi vụ (ngưng sản xuất vụ Hè Thu năm 2023), cho đất nghỉ để sản xuất vụ Thu Đông sớm. Năng suất bình quân cả vụ ước đạt 60,13 tạ/ha, giảm 0,82% (- 0,5 tạ/ha) so với vụ Hè Thu năm trước; tổng sản lượng chung cả vụ dự kiến đạt gần 1,374 triệu tấn, giảm hơn 7 ngàn tấn so cùng kỳ (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng 4,3 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm giảm hơn 11,3 ngàn tấn).

+ Hoa màu: Đã thực hiện gieo trồng được gần 17,4 ngàn ha, đạt 92,42% so KH, giảm 1,74% (-308 ha) so với vụ Hè Thu năm 2023. Diện tích gieo trồng một số loại hoa màu như sau: Bắp thực hiện gieo trồng được 2.560 ha (-107 ha), các loại cây lấy củ có chất bột gieo trồng được 745 (+4 ha), cây có hạt chứa dầu với diện tích 428 ha (-10 ha); rau các loại thực hiện gieo trồng được gần 11,62 ngàn ha (+252 ha); đậu, đỗ lấy hạt các loại 130 ha (+33 ha); hoa các loại 128 ha (+43,5 ha) và nhóm cây hàng năm khác là 2.001 ha, giảm 455 ha. Năng suất các loại hoa màu tương đối ổn định.

Giá lúa: Do bước vào giai đoạn thu hoạch trà lúa cuối nên giá bán lúa tươi có tăng chút ít so tháng trước và cùng kỳ, cụ thể: Giá bán các giống lúa OM dao

động từ 8.200-8.700 đồng/kg, tăng từ 1.300-1.500 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 400-700 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg, tăng khoảng 1.000 đồng/kg so tháng trước và tăng từ 500-1.000 đồng/kg so cùng kỳ; Đài Thơm 8 có giá bán 8.400-8.600 đồng/kg, tăng từ 1.300-1.400 đồng/kg so tháng trước và tăng từ khoảng 600 đồng/kg so cùng kỳ

- **Vụ Thu Đông:** toàn tỉnh cũng đã xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 được gần 118,8 ngàn ha lúa, đạt 79,71% KH và nhanh hơn 21,7 ngàn ha so cùng kỳ (do cùng kỳ là năm nhuận nên nông dân thực hiện xuống giống vụ Thu Đông trễ). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện gieo trồng hoa màu vụ Mùa 2024 được 2,7 ngàn ha, đạt 18,7% KH và bằng 73,87% hay chậm hơn 952 ha so vụ Mùa năm trước.

**Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/8 so với cùng kỳ**



#### b) Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi, đồng thời nhu cầu thịt hơi luôn ổn định ở mức cao nên giá bán thịt hơi các loại tăng so cùng kỳ. Số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi ước đạt như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 125 ngàn con, tăng 8,7% (+10 ngàn con) so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 2,9 ngàn tấn, tăng 8,0%, cộng dồn từ đầu năm sản lượng thịt hơi hơn 19 ngàn tấn, tăng 16,34% (+ 2,7 ngàn tấn) so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 47,1 ngàn con, giảm 2,18% (-1.050 con), trong đó đàn bò 45 ngàn con (chiếm 95,54% tổng đàn trâu, bò), giảm 2,17% (-1.000 con); trong tháng sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 444 tấn, giảm 2,57% so cùng kỳ. Tính từ đầu năm, sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng hơn 5,1 ngàn tấn, giảm 0,93 % so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 7,2 triệu con, tăng 2,86% (+ 200 ngàn con), trong đó đàn gà 2,7 triệu con, tăng 8,0% (+ 200 ngàn con); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng trong tháng là 1,3 ngàn tấn, tăng 12,36%, cộng dồn từ đầu năm sản lượng gần 11,3 ngàn tấn, tăng 9,46% so với cùng kỳ.

**Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2024**

### 1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì tuần tra, kiểm tra chống chặt phá rừng, phá rừng làm rẫy, lấn chiếm đất rừng và chống săn bắt động vật rừng; bảo vệ rừng và ứng trực phòng cháy, chữa cháy rừng, chăm sóc cây giống chuẩn bị cho công tác trồng rừng tập trung và cây lâm nghiệp phân tán năm 2024.

- Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp đến nay đã gieo được 6.784 kg hạt; đã giao 345,2 ngàn cây giống các loại, đạt 92,25% KH; số cây đang chăm sóc là 307 ngàn cây.

- Ước tính sản lượng gỗ khai thác trong tháng khoảng 3.173 m<sup>3</sup> tương đương cùng kỳ; sản lượng củi 23.333 ster, tăng 2,0% (+458 ster) so cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác là 24,3 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 0,84% (+202 m<sup>3</sup>) và gần 186,7 ngàn ster củi, tăng 2,0% (+3,7 ngàn ster) so cùng kỳ.

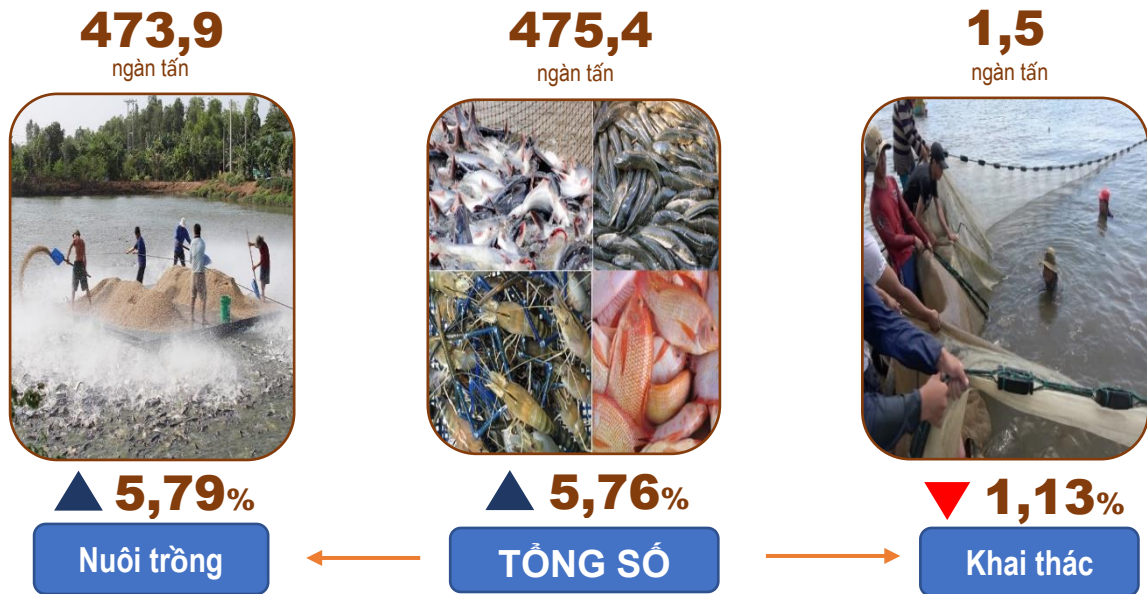
### 1.3. Thủy sản

Hiện giá bán cá tra thương phẩm đang dao động từ 28-30 ngàn đồng/kg, tăng 1 ngàn đồng/kg cùng kỳ, bên cạnh nhiều hợp đồng xuất khẩu được ký kết sang nhiều thị trường mới nên quy mô nuôi thủy sản có xu hướng tăng. Ước tổng sản lượng thủy sản trong 8 tháng đầu năm đạt 475,4 ngàn tấn, tăng 5,76% (+25,9 ngàn tấn) so cùng kỳ.

- Nuôi trồng. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 57,4 ngàn tấn, tăng 5,19% (+2,8 ngàn tấn) so cùng kỳ, gồm: Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng khoảng 51,2 ngàn tấn, tăng 5,45%, (+ 2,6 ngàn tấn) so cùng kỳ; Sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng 5,9 ngàn tấn, giảm 1,89% (-114 tấn) so cùng kỳ; Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 27,5 tấn, tăng 9,56% so cùng kỳ. Ngoài ra, số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 132 triệu con, giảm 1,82% so cùng kỳ.

- Khai thác: Hằng năm các ngành chức năng đều phối hợp tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, đồng thời đang vào mùa nước lũ (dự báo mùa nước lũ năm 2024 sẽ cao hơn cùng kỳ) nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa các tháng tiếp theo sẽ tăng so cùng kỳ. Ước trong tháng ước khoảng 197 tấn, trong đó cá khai thác 193 tấn (chiếm 97,91% tổng sản lượng thủy sản khai thác).

**Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 8 tháng đầu năm 2024**



## 2. Sản xuất công nghiệp

Tiếp tục phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, trong tháng 8 sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, đầy mạnh sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao; một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, gạo, may mặc, da giày.

- **Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 8/2024 tăng 3,05% so tháng trước và tăng 14,04% so cùng kỳ năm trước; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,60% so cùng kỳ.** Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 2,80% so tháng trước, tăng 2,24% so với cùng kỳ và lũy kế tăng 0,38%; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,60% so tháng trước và tăng 17,03% so cùng kỳ, lũy kế tăng 10,43%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,18% so tháng trước và tăng 4,79% so cùng kỳ, lũy kế tăng 7,79%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,61% so tháng trước và tăng 7,21% so cùng kỳ, lũy kế tăng 10,13%.

*Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024 như sau:*

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 8/2024 ước đạt 542,2 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 2,80% so tháng trước và tăng 2,24% so cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4,189 triệu m<sup>3</sup>, tăng 0,38% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 8/2024 ước đạt 14,4 ngàn tấn, tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 19,37% so với cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 111,2 ngàn tấn, tăng 17,90% so với cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore ...;

+ Đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu theo hợp đồng từ trước, cũng như nhu cầu tiêu thụ trong nước, sản lượng xay xát gạo có tăng so cùng kỳ. Sản lượng gạo xay xát tháng 8/2024 ước đạt 140,6 ngàn tấn, tăng 3,48% so tháng trước và tăng 5,87% so cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.223,9 ngàn tấn, tăng 8,16% so cùng kỳ. Giá gạo xuất khẩu trên thị trường hiện nay có chiều hướng tăng trở lại và đang ở mức cao so cùng kỳ, các doanh nghiệp gia tăng việc thu mua sản lượng, chế biến sản phẩm đáp ứng các đơn hàng đã ký kết;

+ Các doanh nghiệp may mặc có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tăng đáng kể so với cùng kỳ. Sản phẩm quần áo các loại tháng 8/2024 ước đạt 3,8 triệu cái, tăng 1,57% so với tháng trước và tăng 31,67% so với cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 40,1 triệu cái, tăng 43,62% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 8/2024 ước đạt 2,8 triệu đôi, tăng 2,41% so với tháng trước và tăng 13,04% so với cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 19,8 triệu đôi, tăng 27,78% so với cùng kỳ. Thị trường tiêu thụ chủ lực như: Mỹ, Hà Lan, Nhật, Tây Ban Nha,... Các doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết, nên sản xuất tăng đáng kể;

+ Sản lượng điện mặt trời sản xuất ước tháng 8/2024 đạt 55,3 triệu kwh, tăng 6,62% so với tháng trước và tăng 3,17% so với cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 460,5 triệu kwh, tăng 3,88% so với cùng kỳ.

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ như: Sản phẩm ba lô các loại 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2,9 triệu cái, giảm 4,70% so cùng kỳ; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn ước đạt 610,4 tấn, giảm 35,63% so với cùng kỳ...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 8/2024 tăng 3,97% so tháng trước và giảm 14,41% so cùng kỳ.

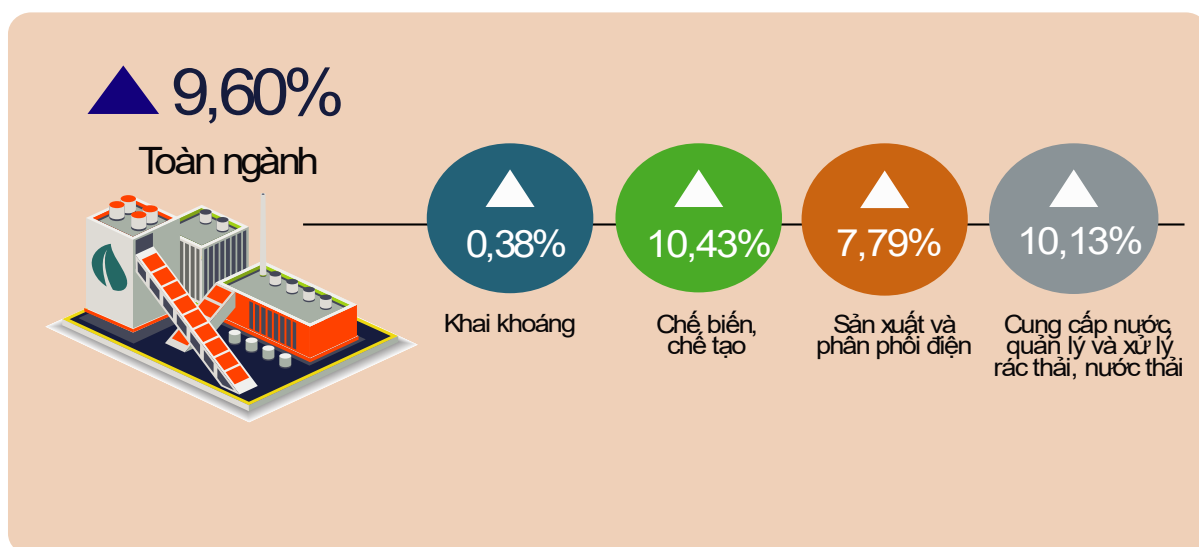
- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 8/2024 giảm 6,52% so tháng trước và tăng 4,64% so cùng kỳ; tính chung 8 tháng đầu năm 2024 tăng 3,95% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8/2024 tăng 3,46% so tháng trước và tăng 6,31% so cùng kỳ. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024 tăng 5,69% so cùng kỳ.

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

8 tháng năm 2024

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



### 3. Đầu tư

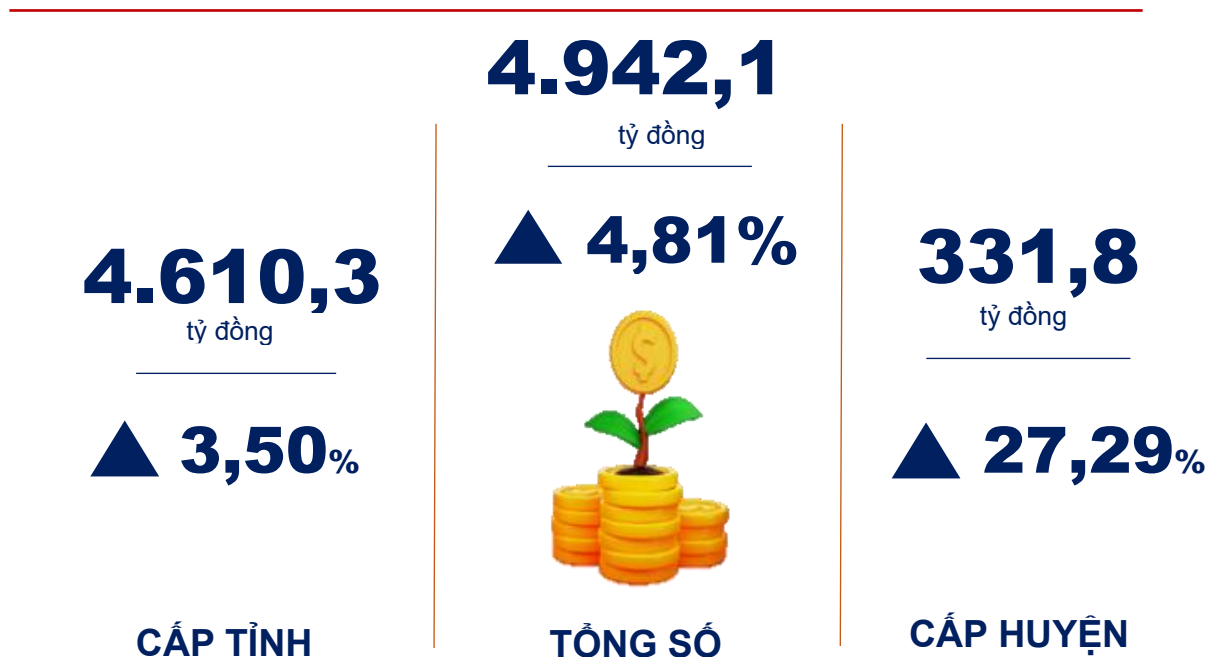
Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện trong tháng 8/2024 thực hiện đầu tư gần 827,3 tỷ đồng, tăng 7,17% so tháng trước và tăng 19,0 % so cùng kỳ. Chia ra, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh là 759,7 tỷ đồng (chiếm 91,83% tổng số), tăng 18,14% so với cùng kỳ và ngân sách nhà nước cấp huyện là 67,6 tỷ đồng (chiếm 8,17% tổng số), tăng 29,76% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng trong năm 2024, tổng số vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước ước đạt 4.942,1 tỷ đồng, đạt 51,14% kế hoạch năm 2024, tăng 4,81% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu chiếm 48,47%; nguồn xổ số kiến thiết chiếm 23,74%.

Theo thống kê của Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến cuối tháng 7/2024 toàn tỉnh đã giải ngân vốn đầu tư công được hơn 3.612 tỷ đồng, đạt 37,39% kế hoạch năm 2024.

Một số dự án, công trình trọng điểm có quy mô lớn đầu tư trong năm 2024 như: Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1; Tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; Trụ sở làm việc Công an tỉnh An Giang; Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường); Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Óc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943; Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo; nâng cấp Đường tỉnh 949 ...

**Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước 8 tháng 2024**



#### 4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

*Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng tốt, lượng hàng hóa được các doanh nghiệp, cơ sở chuẩn bị dồi dào, chủng loại phong phú, chất lượng đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu mua sắm của người dân. An Giang còn được thiên nhiên ưu đãi thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch, như: Du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch khám phá thiên nhiên, tìm hiểu văn hóa - lịch sử... Bên cạnh đón du khách hành hương vào mùa du lịch tâm linh đến viếng Bà Chúa xứ núi Sam (TP. Châu Đốc) và các ngôi chùa, điểm du lịch tâm linh vùng Bảy Núi ;các dịch vụ homestay ở núi Cấm, núi Dài, núi Cô Tô bắt đầu tạo nên sức hút mới. Ước 8 tháng đầu năm, có khoảng 7,9 triệu lượt khách du lịch đến tham quan, đạt 88% kế hoạch năm, tăng 8% so cùng kỳ.*

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 8/2024 đạt 19.422,3 tỷ đồng, tăng 1,96% so tháng trước, tăng 16,98% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 150.470,7 tỷ đồng, tăng 14,76% so cùng kỳ. Chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 8/2024 ước đạt 9.635,1 tỷ đồng, tăng 0,55% so tháng trước, tăng 14,28% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 75.183,8 tỷ đồng, tăng 14,30% so cùng kỳ. Tỉnh An Giang với lợi thế sản xuất hàng nông sản quy mô lớn, thuận lợi cho các doanh nghiệp bán buôn tiêu thụ hàng hóa trong và ngoài tỉnh, hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8/2024 ước đạt 7.003,3 tỷ đồng, tăng 3,20% so tháng trước, tăng 18,92% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 54.338,6 tỷ đồng, tăng 14,90% so cùng kỳ, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 13,89%, hàng may mặc tăng 15,46%, đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 19,19%, bán lẻ xăng dầu tăng 11,74% so cùng kỳ, xe ô tô tăng 16,13%;...

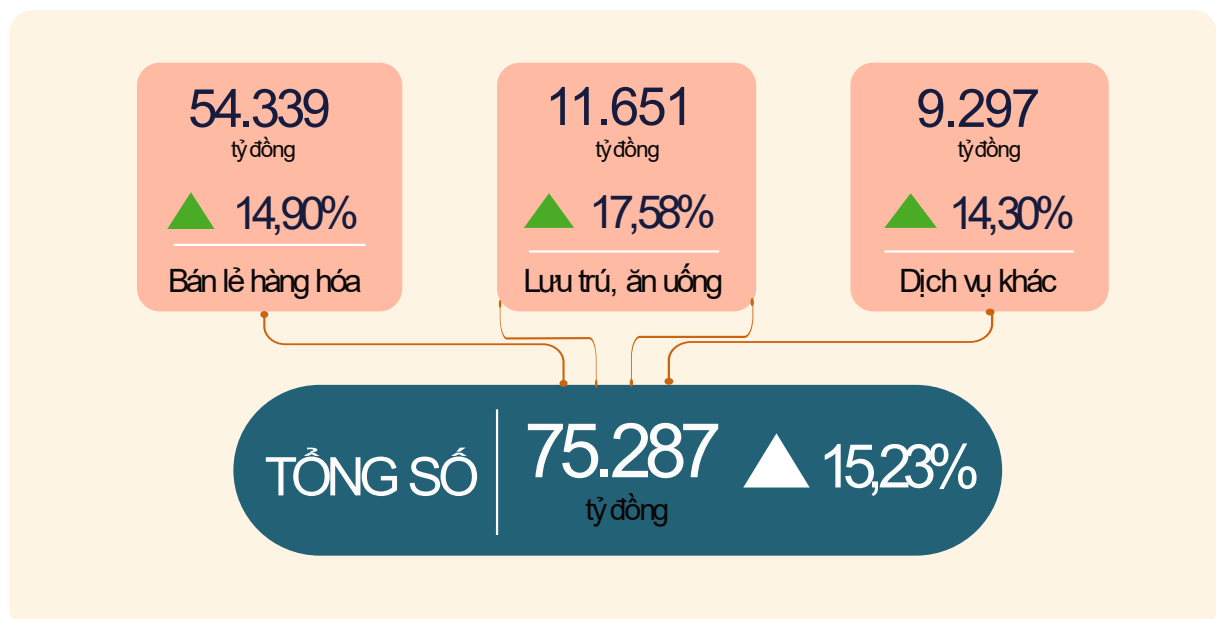
- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 8/2024 đạt 2.783,9 tỷ đồng, tăng 3,84% so tháng trước, tăng 21,94% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 20.948,3 tỷ đồng, tăng 16,10% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 8/2024 ước đạt 1.557 tỷ đồng, tăng 0,07% so tháng trước, tăng 18,76% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 11.651,3 tỷ đồng, tăng 17,58% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 8/2024 đạt 1.227 tỷ đồng, tăng 9,06% so tháng trước, tăng 26,22% so tháng cùng kỳ (tăng cao do tháng 8/2024 phát hành xổ số kiến thiết 5 kỳ), cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 9.297 tỷ đồng, tăng 14,30% so cùng kỳ.

## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

8 tháng năm 2024



## 5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 8/2024 đạt 721 tỷ đồng, tăng 17,59% so tháng cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 5.642,3 tỷ đồng, tăng 15,82% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 2.245 tỷ đồng, tăng 15,1%; doanh thu đường thủy đạt 2.612,3 tỷ đồng, tăng 16,26% so cùng kỳ.

### 5.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 8/2024 đạt 190 tỷ đồng, tăng 17,69% so cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 1.464,1 tỷ đồng, tăng 15,35% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.239 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 8/2024 đạt 12,8 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 182,5 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 18,85% và hành khách luân chuyển tăng 19,27%. Ước số lượt hành khách vận chuyển cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 99,6 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 1.382,4 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 15,78% và hành khách luân chuyển tăng 16,05%.

**Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách**



### 5.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 8/2024 đạt 430,9 tỷ đồng, tăng 17,06% so cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 3.393,1 tỷ đồng, tăng 15,88% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.005,9 tỷ đồng, tăng 15,01% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 2.387,2 tỷ đồng, tăng 16,25% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 8/2024 đạt 2,4 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 169,9 triệu tấn hàng hóa.km; so cùng

kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 17,21% và hàng hoá luân chuyển tăng 16,84%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 18,1 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 1.230 triệu tấn hàng hóa.km; so với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 15,82% và hàng hoá luân chuyển tăng 15,98%.

**Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa**



### 5.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8/2024 đạt 44,1 tỷ đồng, tăng 19,64% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 340,9 tỷ đồng, tăng 13,13% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 8/2024 đạt 56 tỷ đồng, tăng 19,86% so tháng cùng kỳ; ước doanh thu cộng dồn 8 tháng đầu năm đạt 444,2 tỷ đồng, tăng 19,19% so cùng kỳ.

## 6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

*Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả tích cực, hầu hết những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh tăng trưởng tốt, nhất là các mặt hàng may mặc như quần áo, da giày. Bên cạnh đó, một số mặt hàng còn gặp khó khăn về thị trường nên xuất khẩu giảm như xi măng, phân bón, ...*

Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2024 đạt 128,6 triệu USD, tăng 4,39% so tháng trước, tăng 10,43% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 974,1 triệu USD, tăng 7,86% so cùng kỳ.

### 6.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 8/2024 đạt 106,9 triệu USD, tăng 3,76% so tháng trước, tăng 10,04% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 821,3 triệu USD, tăng 7,40% so cùng kỳ. *Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:*

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 8/2024 đạt 15,3 nghìn tấn, tương đương 27,3 triệu USD, tăng 1,89% về lượng và tăng 3,27% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 111,3 nghìn tấn, tương đương 199,2 triệu USD, tăng 1,98% về sản lượng và tăng 2,37% về kim

ngạch so cùng kỳ (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu 86,1 ngàn tấn, tăng 7,71%; hộ kinh doanh xuất khẩu 25,2 ngàn tấn, giảm 12,45% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất khoảng 60% (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Ấn Độ,...), Châu Mỹ khoảng 20% (Colombia, Brazil, Mỹ,...), Châu Âu (Nga, Ukraina, Tây Ban Nha,...),...

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 8/2024 đạt 30,5 ngàn tấn, tương đương 17,7 triệu USD, tăng 3,10% về lượng và tăng 4,91% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 284,5 ngàn tấn, tương đương 172 triệu USD; tăng 3,26% về lượng và tăng 6,53% về kim ngạch so cùng kỳ. Hiện nay, loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 578 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 541 USD/tấn; riêng gạo Nhật giá xuất khẩu gần 1.000 USD/tấn. Thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh chiếm tỷ trọng thị trường Châu Á cao nhất hơn 90% (Indonesia, Philippines, Singapore, Malaysia,...), Châu Âu (Anh, Đức, Phần Lan,...), Châu Phi (Ghana, Mozambique,...),...

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 8/2024 đạt 13,4 ngàn tấn, tương đương 6,8 triệu USD tương đương cùng kỳ. Cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 98,4 ngàn tấn, tương đương 50,2 triệu USD, tăng 14,91% về kim ngạch so cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 19,8 ngàn tấn, tương đương 31,7 triệu USD, tăng gấp 2,2 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Bỉ, Hồng Kông,...; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 80,8 ngàn tấn, tương đương 18,8 triệu USD, giảm gần 35% so cùng kỳ;

- Hàng may mặc (quần áo): Những tháng đầu năm 2024, các doanh nghiệp may mặc có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu. Ước xuất khẩu tháng 8/2024 đạt 21,1 triệu USD, tăng 25,12% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 158,5 triệu USD, tăng 22,05% so cùng kỳ. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vào thị trường Châu Mỹ (Mỹ, Mexico,...), Châu Âu (Nga, Đức, Bỉ, Anh,...), còn lại Châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông,...).

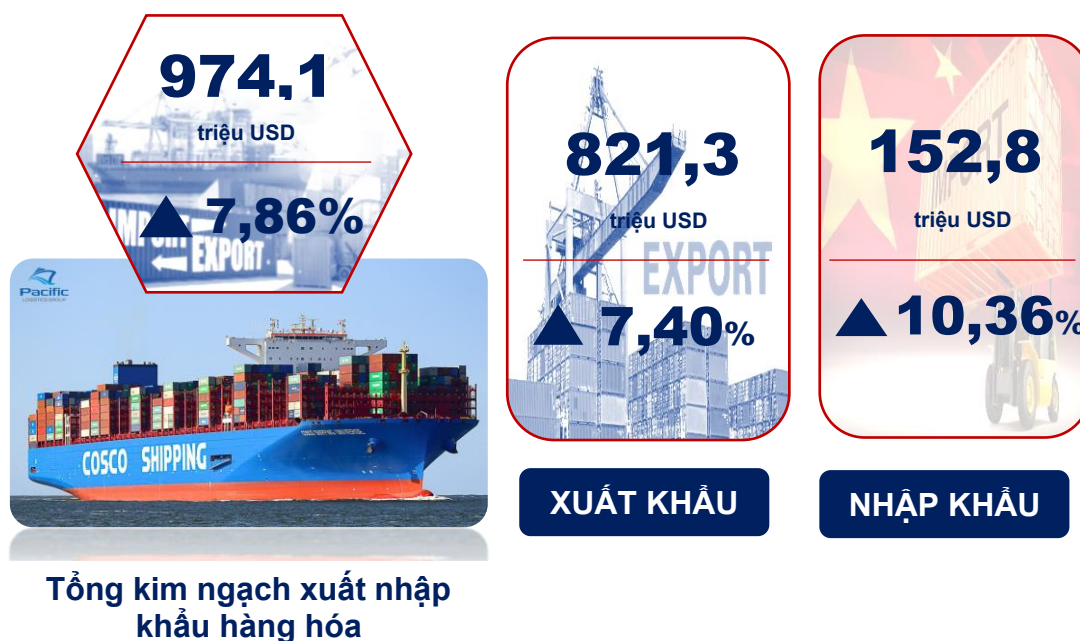
- Hàng giày dép: Qua 8 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu giày dép ước đạt 153,4 triệu USD, tăng 20% so cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Hà Lan,...

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2024, khối doanh nghiệp có mức tăng trưởng tốt về sản lượng và kim ngạch; khối cá thể giảm sâu (kim ngạch chung giảm 28,69%) do: Thủy sản giảm 16,64%, rau quả giảm 35,55%,...

## **6.2. Nhập khẩu hàng hoá**

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2024 đạt 21,7 triệu USD, tăng 12,37% so cùng kỳ; cộng dồn 8 tháng đầu năm ước đạt 152,8 triệu USD, tăng 10,36% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 71,1 triệu USD, tăng 16,10% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 30,5 triệu USD, tăng 16,39% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 11,3 triệu USD, tương đương cùng kỳ...

**Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa**



## 7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá xăng, dầu giảm do ảnh hưởng điều chỉnh giá, giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2024 giảm 0,39% so với tháng trước; tăng 1,51% so với tháng 12/2023 và tăng 3,75% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 5,06% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

- Trong mức giảm 0,39% CPI so tháng trước có 5/11 nhóm hàng giảm giá, có 3/11 nhóm hàng tăng giá và 3/11 nhóm hàng ổn định.

Nhóm hàng giảm giá: *Nhóm giao thông giảm 2,7%* là do giá nhiên liệu trong nước giảm 5,06% (ảnh hưởng qua 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 01/8/2024, 8/8/2024, 15/8/2024 và 22/8/2024) cụ thể: giá xăng A95 giảm 5,77% (- 1.351 đồng/lít), giá xăng E5 giảm 5,72% (-1.282 đồng/lít), giá dầu diesel giảm 6,88% (-1.437 đồng/lít; *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,35%* là do giá gạo giảm 0,24%, thịt gia súc giảm 1,13%, gia cầm giảm 0,13%, nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm 1,04%; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,3%* do giá điện sinh hoạt giảm 1,77%, giá nước sinh hoạt giảm 1,18% do thời tiết đang vào mùa mưa, nhu cầu sử dụng điện, nước của người dân giảm;

*Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,26% do giá dịch vụ du lịch trọn gói giảm 1,82%, giá hoa, cây cảnh giảm 0,73%; Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,04%.*

*Nhóm hàng tăng giá: Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01% nguyên nhân tăng giá do siêu thị cũng như các cửa hàng đã hết chương trình khuyến mãi; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04% nguyên nhân chủ yếu do thời tiết giao mùa, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi, số ca viêm phổi, cảm, ho tăng nhanh nên người dân có nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,1% do sản phẩm chăm sóc cơ thể tăng 0,45%, đồ trang sức tăng 1,2%.*

*Nhóm hàng bình ổn: Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép; Nhóm bưu chính viễn thông; Nhóm giáo dục*

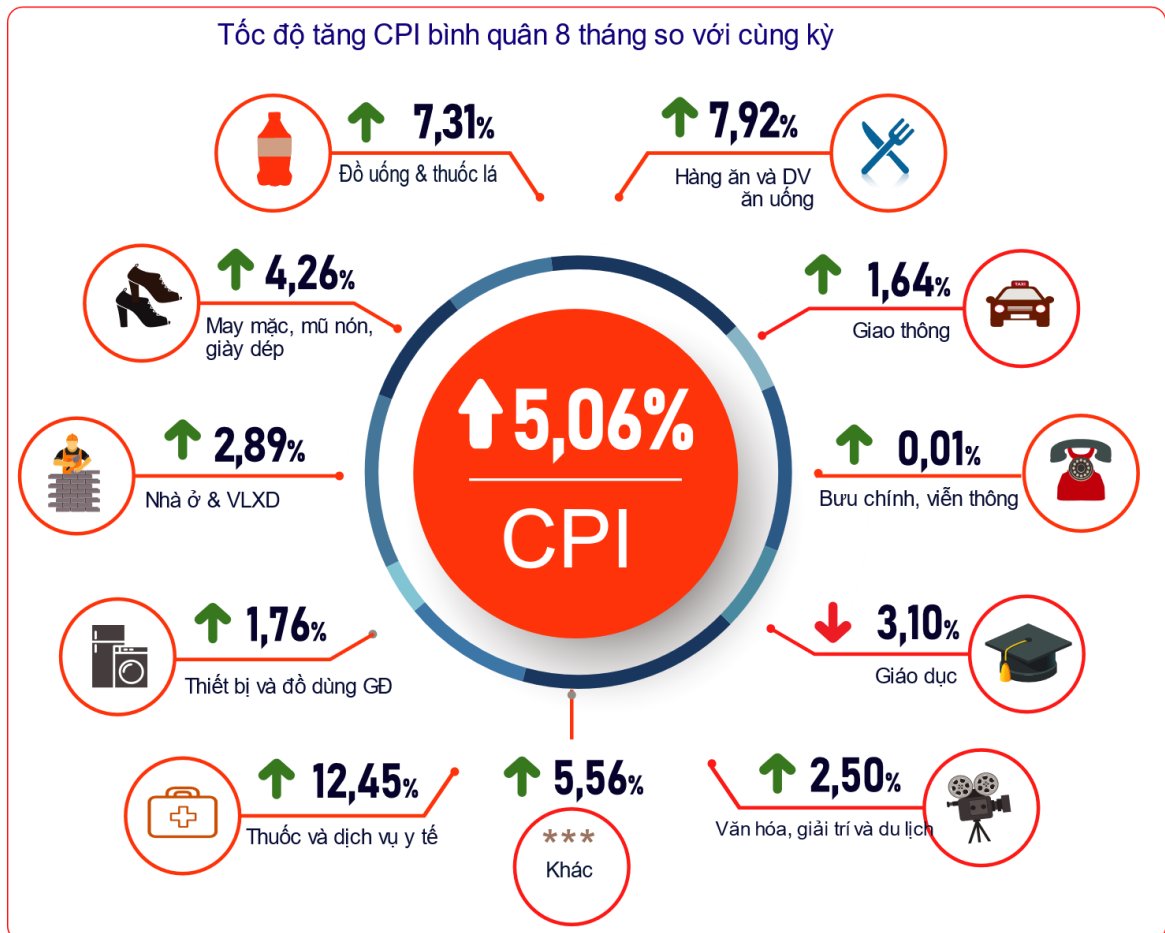
- So cùng kỳ năm trước CPI tháng 8 tăng 3,75% có 9/11 nhóm hàng tăng giá, 1 nhóm giảm giá, 1 nhóm bình ổn, trong đó: *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 12,4% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,56% do giá bảo hiểm y tế tăng 30% nguyên nhân tăng theo lương cơ sở, đồ trang sức tăng 21,47%; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,3%, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá nhà ở thuê tăng 1,05%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,4%, trong đó nhóm lương thực tăng 13,93%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,79%; thực phẩm tăng 3,84%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,34%, chủ yếu do giá nguyên liệu nhập vào tăng và chi phí nhân công; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,84%; Nhóm giao thông giảm 3,73%, ảnh hưởng của giá xăng dầu theo đó giá nhiên liệu giảm 7,89%, ngược lại giá phụ tùng tăng 2,39%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 3,28%; Nhóm bưu chính, viễn thông ổn định.*

- So với tháng 12/2023, CPI tháng 8 tăng 1,51%, có 10/11 nhóm tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất với 6,32%, nguyên nhân là bảo hiểm y tế tăng 30%, giá đồ trang sức tăng theo giá vàng thế giới, các dịch chăm sóc cá nhân cắt, uốn tóc, gội đầu đều tăng; Nhóm giao thông tăng 0,08% nguyên nhân do ảnh hưởng giá xăng dầu trong nước điều chỉnh làm cho giá xăng A95 giảm 158 đồng/lít hay giảm 0,71%; giá xăng E5 giảm 150 đồng/lít hay tăng 0,71%; giá dầu diesel giảm 282 đồng/lít hay giảm 1,43%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,12%, giá thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình đều tăng; Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 3,34% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,16%, nhu cầu du lịch dịp Lễ trong năm 2024 tăng...*

*Giá vàng ngày 20/8/2024 ở mức 7.650 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 7.565 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 8/2024 tăng 2,79% so với tháng trước, tăng 25,27% so tháng 12 năm trước và tăng 34,75% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng năm 2024 tăng 25,08% so bình quân 8 tháng năm 2023.*

Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/8/2024 ở mức 25.230 VND/USD, giá bình quân trong tháng 25.4370 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2024 giảm 0,37% so với tháng trước, tăng 3,93% so tháng 12 năm trước và tăng 6,09% so với cùng kỳ; bình quân 8 tháng năm 2024 tăng 5,48% so bình quân 8 tháng năm 2023.

### CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



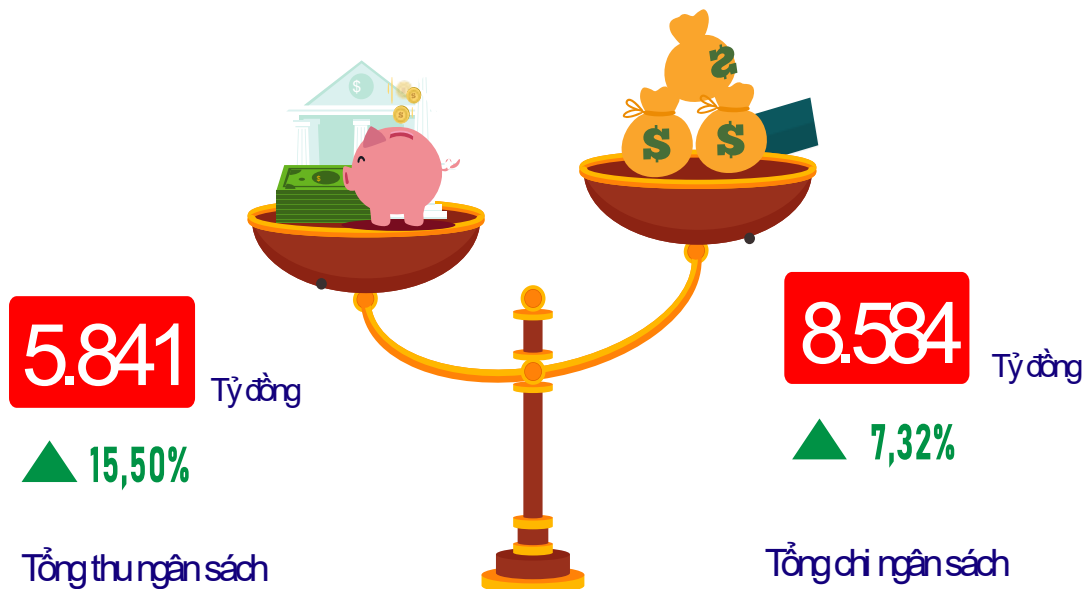
### 8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 23/8/2024)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 5.841 tỷ đồng, đạt 81,16% dự toán, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 381,5 tỷ đồng đạt 115,60% dự toán, tăng 46,67% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 5.460 tỷ đồng đạt 79,51% dự toán năm, tăng 13,81% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 384 tỷ đồng tăng 19,71%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 1.107 tỷ đồng, giảm 2,13%; thuế thu nhập cá nhân đạt 512 tỷ đồng, giảm 4,31%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 280 tỷ đồng, tăng 17,01%, thu tiền sử dụng đất đạt 388 tỷ đồng, tăng 45,84%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 8.584 tỷ đồng, đạt 51,53% dự toán năm, tăng 7,32% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.449 tỷ đồng, đạt 36,33% dự toán, giảm 12,07% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 7.131 tỷ đồng, đạt 60,97% dự toán, tăng 12,29% so cùng kỳ

năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 468 tỷ đồng, giảm 7,03% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.319 tỷ đồng, tăng 20,71% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 620 tỷ đồng, tăng 16,41% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 1.280 tỷ đồng, tăng 8,72% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 439 tỷ đồng, tăng 26,92% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 637 tỷ đồng, tăng 7,57% so cùng kỳ...

### THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 8 THÁNG NĂM 2024 SO VỚI CÙNG KỲ



## 9. Một số vấn đề xã hội

### 9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 143 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm số mắc Sốt xuất huyết là 1.029 ca, giảm 64,8% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 165 trường hợp mắc, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm có 1.096 ca mắc, giảm 45,6% so cùng kỳ, không có tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi trong kỳ có 13 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 50 ca mắc; Thương hàn và Phó thương hàn, Bệnh tả, Viêm não do virus, Cúm A (H1N1) trong kỳ không ghi nhận trường hợp mắc.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 31/7/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 12.313 trẻ, đạt 51,6% KH

năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 12.081 người, đạt 50,6% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi–rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 10.072 trẻ đạt 53,2% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 8.182 trẻ đạt 43,2% KH năm.

- Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Tính từ 01/01/2024 đến ngày 31/7/2024 phát hiện 211 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 101 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 151 ca (giảm 41,7%), số tử vong giảm 01 ca (giảm 1,0%).

- Công tác khám, chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 580.819 lần, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 122.485 lần chiếm 21,09%; tuyến huyện và xã, phường khám 420.482 lần chiếm 72,39%; bệnh viện tư nhân khám 37.852 lần chiếm tỷ lệ 6,52%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 26.053 người, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 16.958 lượt người chiếm 65,09%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 6.822 lượt người chiếm 26,19%; bệnh viện tư nhân điều trị 2.273 lượt người chiếm tỷ lệ 8,72%.

## **9.2. Giáo dục đào tạo**

- Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các công tác chuyên môn như: Chuẩn bị triển khai “Tháng hành động vì sự nghiệp giáo dục” năm 2024 và nhiệm vụ công tác trọng tâm của năm học 2024 - 2025; Xét công nhận tốt nghiệp THPT sau phúc khảo; Hoàn thiện công tác xét duyệt trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2024 - 2025.

- Tổ chức nhiều khóa tập huấn như: Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá cho các trường PTDTNT theo Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào DTTS và MN; sử dụng SGK lớp 5, lớp 8 và lớp 12; Hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục STEM cấp Tiểu học năm học 2024-2025; Phương pháp dạy học môn Tin học theo hướng phát triển năng lực học sinh tiểu học theo Chương trình GDPT 2018;...

- Sơ kết thực hiện Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11.

- Tính đến ngày 15/8/2024, số trường đạt chuẩn quốc gia là 372/690 trường, đạt tỉ lệ 53,91%. Trong đó: Mầm non: 101/179 trường, đạt tỉ lệ 56,42%; tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 92/154 trường, đạt tỉ lệ 59,74% và THPT: 32/50 trường, đạt tỉ lệ 64,00%.

## **9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao**

### **a) Hoạt động văn hóa**

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức Lễ kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 – 20/8/2024) vào ngày 20/8/2024 tại Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; Triển lãm các bộ ảnh “Bác Tôn với hoạt động

Quốc hội”, “An Giang – Côn Đảo”; Triển lãm bộ ảnh chuyên đề “Thân thể và sự nghiệp Chủ tịch Tôn Đức Thắng”; Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2024), 79 năm Ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2024), Quốc khánh 2/9 và 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 – 20/8/2024).

Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang (Dự án 6) năm 2024; Tham dự Hội thi diễn xướng dân gian văn hoá các dân tộc năm 2024, tại tỉnh Quảng Ngãi kết quả đạt 01 HCV và 01 HCB các tiết mục ca múa, Giải Ba phần trình diễn ẩm thực và 01 HCB phần trình diễn nghi lễ đám cưới truyền thống dân tộc Chăm Islam tỉnh An Giang; Liên hoan Tiếng hát hẹn hò 9 dòng sông năm 2024 tại tỉnh Trà Vinh, kết quả đạt 02 HCV và 02 HCB.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 1.685 lượt khách tham quan (trong đó có 9 đoàn: 321 lượt khách, 1.353 lượt khách vắng lai, 11 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 9.025 lượt khách tham quan (trong đó có 60 đoàn: 1.485 lượt khách, 7.366 lượt khách vắng lai, 94 lượt khách quốc tế).

#### b) Hoạt động thể thao

- Thể thao quần chúng: Trong tháng ngành chức năng đã chủ trì và phối hợp với các đơn vị tổ chức các Giải Trẻ Karate; Giải trẻ Taekwondo tỉnh An Giang năm 2024; tổ chức giải Bóng chuyền tỉnh An Giang lần thứ IV năm 2024; tổ chức Ngày hội thể thao thân thiện cho trẻ em hoàn cảnh đặc biệt năm 2024;

- Thể thao thành tích cao: Phối hợp với Cục Thể dục thể thao và Liên đoàn Xe đạp - Mô tô thể thao Việt Nam và Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên tổ chức Giải vô địch xe đạp địa hình trẻ quốc gia lần thứ 29 năm 2024, thu hút 105 VĐV thuộc 10 tỉnh, thành phố, ngành trong cả nước tham dự.

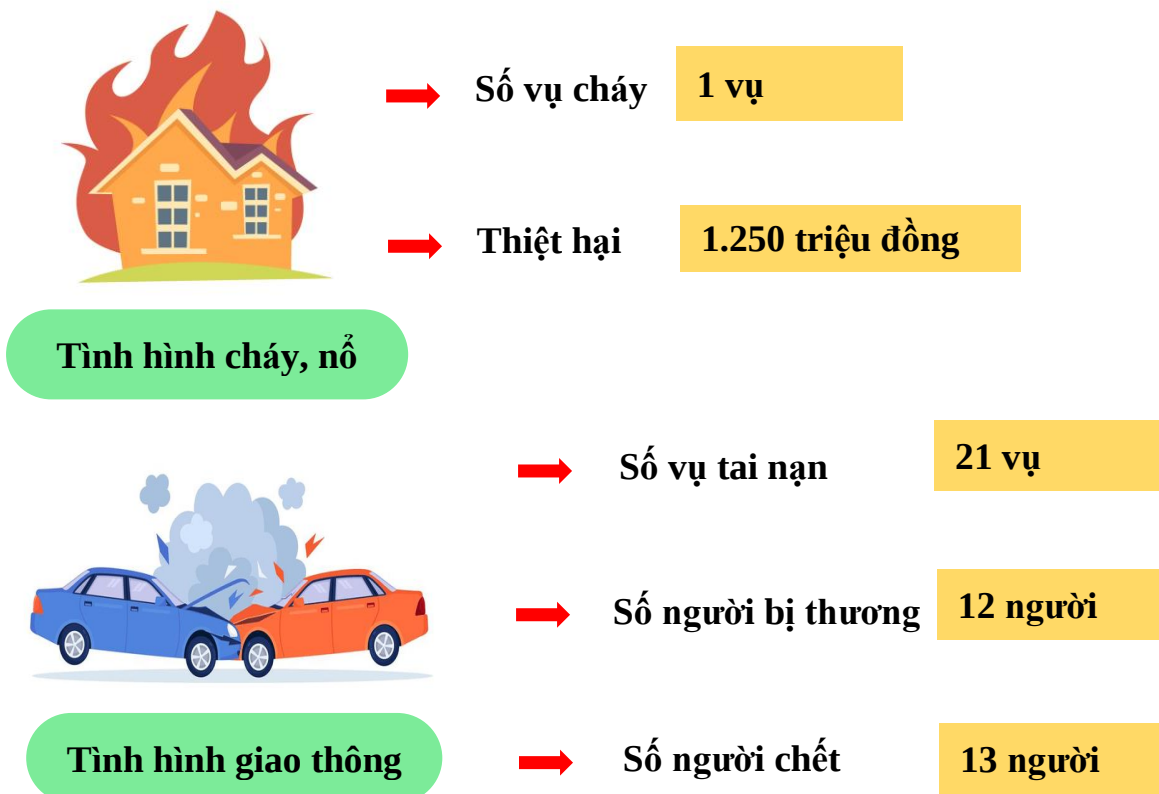
Các bộ môn thể thao thành tích cao (Karate, Xe đạp đường trường, Điền kinh, Taekwondo, Bơi lội, Bắn cung, Wushu...) đã cử trên 37 lượt HLV, 02 chuyên gia, 235 VĐV tham gia tập huấn và thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và các giải quốc tế năm 2024. Kết quả đoạt 81 huy chương (14 HCV - 32 HCB - 35 HCD), nổi bật là: 05 VĐV An Giang đoạt 01 HCV - 04 HCB - 01 HCD tại Giải vô địch Thể hình Châu Á lần thứ 56 năm 2024 tại Indonesia; Bộ môn Bơi lội thi đấu và đoạt 04 HCV - 04 HCB - 03 HCD, phá 02 kỷ lục quốc gia ở nội dung bơi 50m ngửa và bơi 100m ngửa tại giải Vô địch trẻ bơi lội quốc gia năm 2024...

#### **9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường**

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 21 vụ tai nạn giao thông, làm 13 người chết, 12 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 169 vụ tai nạn giao thông, làm chết 96 người, bị thương 86 người. Trong 169 vụ có 02 vụ rất nghiêm trọng, làm chết 04 người; 93 vụ nghiêm trọng làm chết 84 người và người bị thương 06 người; có 63 vụ ít nghiêm trọng làm chết 08 người và làm bị thương 69 người. So cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông tăng 37 vụ (tăng 28,0%), số người chết giảm 04 người (giảm 4,0%), số người bị thương tăng 13 người (tăng 17,8%).

- Trong tháng phát sinh 01 vụ cháy (cháy chợ), giá trị thiệt hại ước tính 1.250 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay xảy ra 11 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại ước tính 9,933 tỷ đồng. Lũy kế so cùng kỳ số vụ cháy tăng 09 vụ (tăng 450%), ước tính thiệt hại tăng 9,193 tỷ đồng.

### Hình 10. Tình hình cháy, nổ và an toàn giao thông tháng 8/2024



- Lốc, sét, mưa lớn: Trong tháng xảy ra 05 vụ trên các địa bàn huyện, thị xã, thành phố như: Long Xuyên, An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Thành và Thoại Sơn gây thiệt hại 72 căn nhà, trong đó nhà cửa bị ảnh hưởng nặng (trên 70%) là 24 căn, ngã đổ cây xanh, 11 trụ điện bị đổ ngã, sập mái che nắng trường học,... ước tính thiệt hại 1.710 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 18 vụ, làm 01 người chết, 03 người bị thương, ảnh hưởng 288 căn nhà. Ước thiệt hại khoảng 5.254 triệu đồng, ngoài ra mưa dông làm thiệt hại 8,53 ha hoa màu.

- Sạt lở, sụt lún đất: Trong tháng phát sinh 05 vụ gồm các huyện: An Phú 01 vụ, Tân Châu 01 vụ, Châu Phú 02 vụ, Thoại Sơn 01 vụ. Không có căn nhà nào trong khu vực sạt lở bị ảnh hưởng, chiều dài sạt lở là 78 m, ước tính giá trị thiệt hại là 45,96 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 29 vụ sạt lở, sụt lún và rạn nứt đất bờ sông kênh rạch, với tổng chiều dài là 1.005 m, làm ảnh hưởng 04 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 618,96 triệu đồng.

- Trong tháng, các ngành đã triển khai 31 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 09 cuộc, khoáng sản 14 cuộc, môi trường 08 cuộc) với tổng số 205 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Lũy kế từ đầu năm, ngành đã triển khai 218 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (trong đó: đất đai 70 cuộc, khoáng sản 90 cuộc, môi trường 56 cuộc), số vụ vi phạm đã phát hiện và xử lý là 12 vụ, thu nộp vào ngân sách 350 triệu đồng./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTTCK;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Huỳnh Quang Minh**



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

## Tháng 8 và 8 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



[angiang@gso.gov.vn](mailto:angiang@gso.gov.vn)

## DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/8

Lúa Đông xuân

227,7 ngàn ha ▲ 0,01%

Lúa Hè thu

228,5 ngàn ha ▲ 0,31%

Ngô

2,9 ngàn ha ▲ 13,07%

## SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 8/2024

Trâu

2,1 ngàn con ▼ 2,33%

Bò

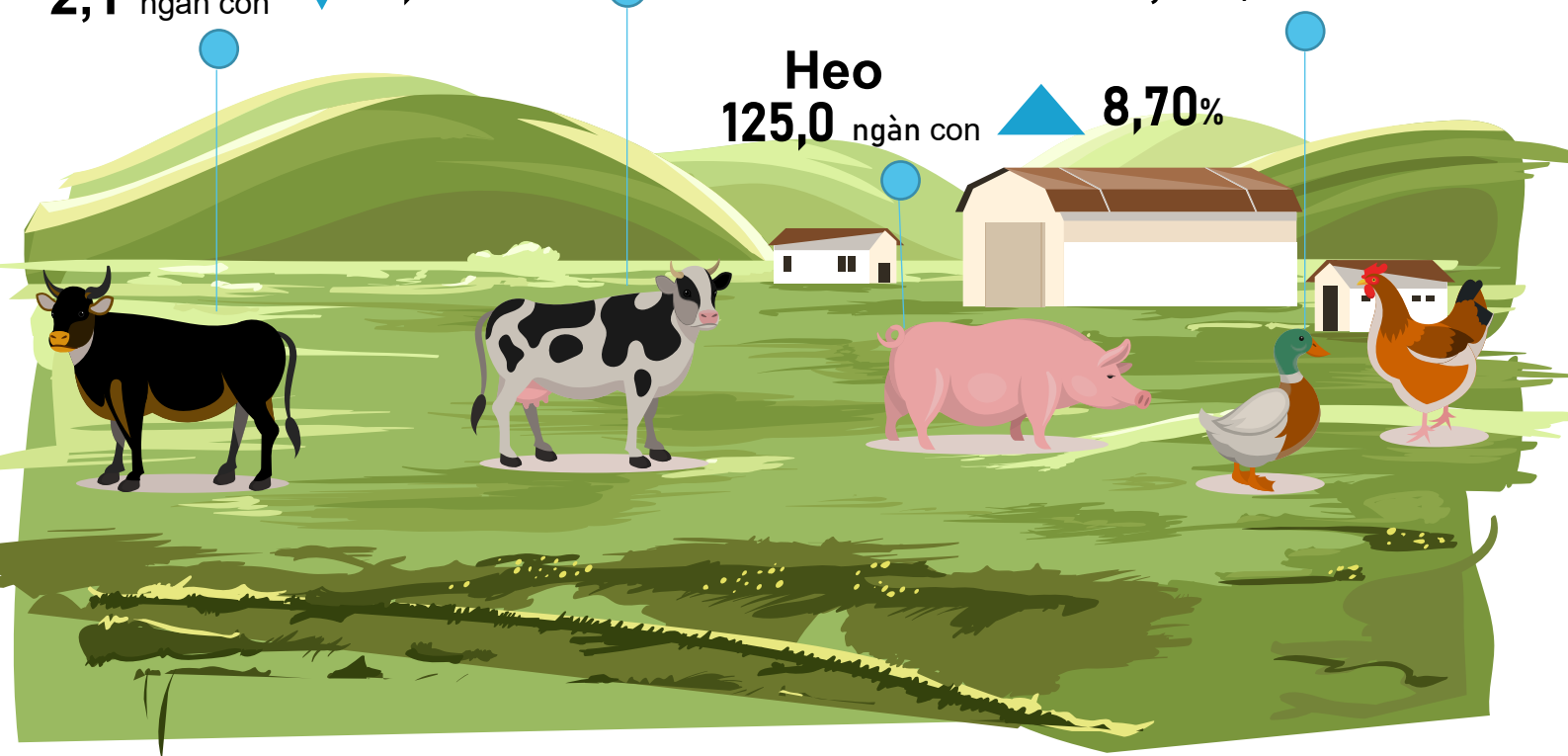
45,0 ngàn con ▼ 2,17%

Gia cầm

7,2 triệu con ▲ 2,86%

Heo

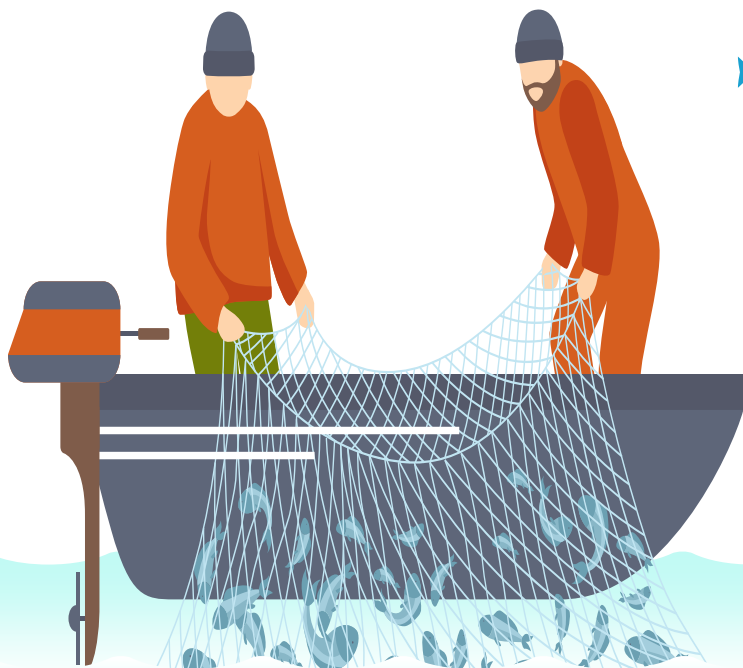
125,0 ngàn con ▲ 8,70%



02

## SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

8 tháng so cùng kỳ



## Tổng sản lượng



475,4 ngàn tấn ▲ 5,76%

## Nuôi trồng

473,9 ngàn tấn ▲ 5,79%

## Khai thác

1,5 ngàn tấn ▼ 1,13%

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH  
MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

## Lúa Hè Thu

1.373,9 ngàn tấn ▼ 0,51%



## Ngô

24,4 ngàn tấn ▲ 48,83%

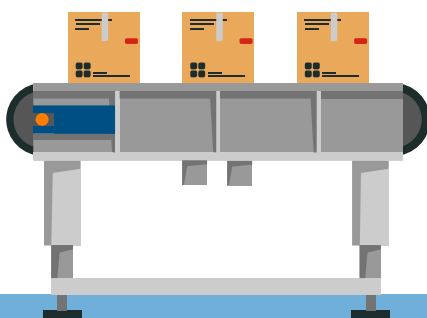
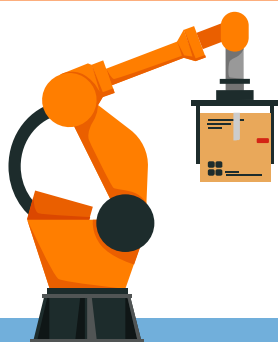


## Rau các loại

453,4 ngàn tấn ▼ 7,18%



Tiếp tục phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, trong tháng 8 sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, đẩy mạnh sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao



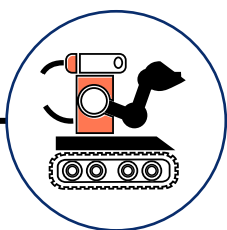
Chỉ số sản xuất công nghiệp  
toàn ngành (IIP)

▲ 9,60%



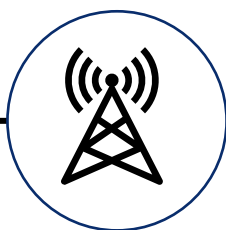
▲ 0,38%

Khai khoáng



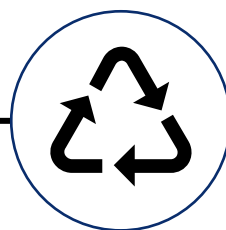
▲ 10,43%

Công nghiệp  
chế biến chế tạo



▲ 7,79%

Sản xuất và  
Phân phối điện



▲ 10,13%

Cung cấp nước và  
Xử lý rác thải

Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▲ 4,64%

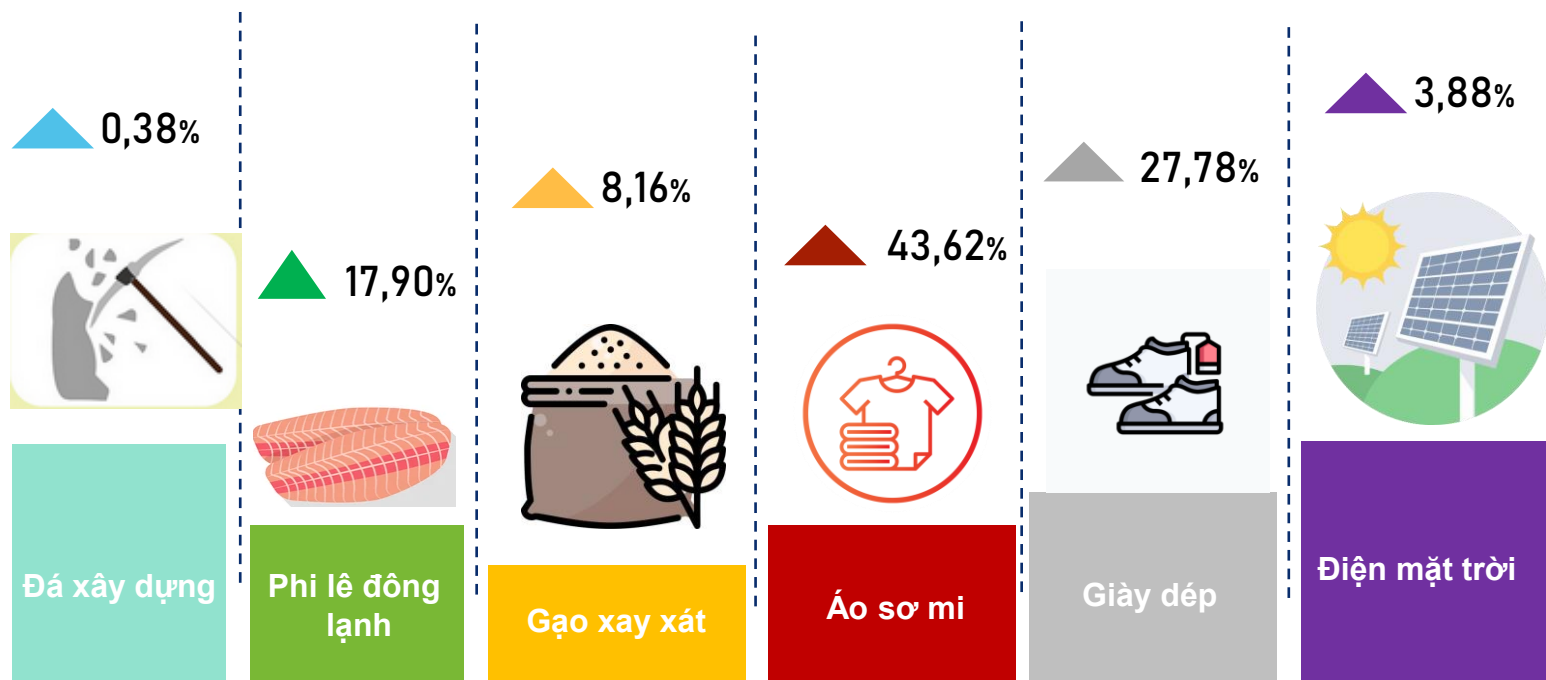
Chỉ số tồn kho

▼ 14,41%

05

## TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

8 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ



06

## XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

8 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

974,1 triệu USD

▲ 7,86%

821,3 triệu USD

▲ 7,40%

XUẤT  
KHẨU

152,8 triệu USD

▲ 10,36%

NHẬP  
KHẨU

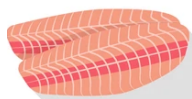
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

07

## KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

### 8 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



199,2 triệu USD ▲ 2,37%

Hàng rau quả



50,2 triệu USD ▲ 14,91%

Gạo



172,0 triệu USD ▲ 6,53%

Giày, dép



153,4 triệu USD ▲ 20,00%

Hàng dệt may



158,5 triệu USD ▲ 22,05%

08

## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

### 8 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

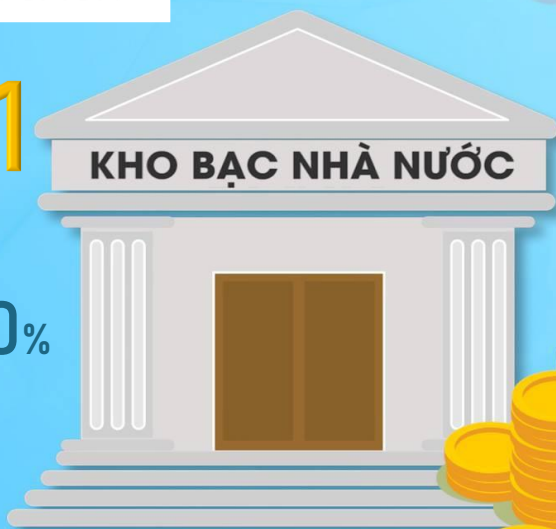
THU NGÂN SÁCH

5.841

tỷ đồng

▲ 15,50%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC



CHI NGÂN SÁCH

8.584

tỷ đồng

▲ 7,32%

Tháng 8/2024 hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển, góp phần vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tỉnh An Giang đã triển khai thực hiện kế hoạch chuẩn bị nguồn hàng tham gia bình ổn thị trường, đưa hàng Việt về nông thôn,...Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu. Các khu, điểm du lịch trong tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, đầu tư cơ sở vật chất chu đáo để đón khách du lịch; đây là một trong những nhân tố thúc đẩy thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trưởng trong năm 2024



▲ 15,23%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ  
DOANH THU DỊCH VỤ

75,29

ngàn tỷ đồng

▲ 14,90%  
Bán lẻ hàng hóa



▲ 17,58%  
Dịch vụ ăn uống



▲ 14,30%  
Dịch vụ khác



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA  
VẬN CHUYỂN

18,1 triệu tấn

15,82%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA  
LUÂN CHUYỂN

1.230,0 triệu tấn.km

15,98%

tăng so với cùng kỳ



## KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

99,6 triệu HK

▲ 15,78%

So với cùng kỳ



## KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

1.382,4 triệu lượt HK.km

▲ 16,05%

So với cùng kỳ



## CPI BQ 8 Tháng

Tăng **5,06%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng  
so với cùng kỳ năm trước



▲ **7,92%**

Hàng ăn  
và dịch vụ ăn uống



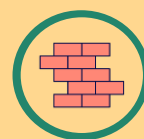
▲ **7,31%**

Đồ uống,  
thuốc lá



▲ **4,26%**

May mặc



▲ **2,89%**

Nhà ở và vật  
liệu xây dựng



▲ **1,76%**

Thiết bị và đồ  
dùng gia đình



▲ **12,45%**

Thuốc và  
dịch vụ y tế



▲ **1,64%**

Giao thông



▲ **0,01%**

Bưu chính  
viễn thông



▼ **3,10%**

Giáo dục



▲ **2,50%**

Văn hóa, giải trí,  
du lịch



▲ **5,56%**

Hàng hóa và  
dịch vụ khác

## AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

**96** người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

**86** người

SỐ VỤ TAI NẠN

**169** vụ

SỐ VỤ CHÁY

**11** vụ

THIỆT HẠI

TÀI SẢN

**9,9** tỷ đồng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
*THÁNG 8 NĂM 2024*

AN GIANG, THÁNG 8/2024

**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo**

|                                               | Thực hiện<br>cùng kỳ năm<br>trước | Thực hiện kỳ<br>này | Thực hiện kỳ<br>này so cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b> | <b>595.299</b>                    | <b>617.644</b>      | <b>103,75</b>                                   |
| <b>Lúa</b>                                    | <b>556.068</b>                    | <b>578.500</b>      | <b>104,03</b>                                   |
| Lúa đông xuân                                 | 227.720                           | 227.748             | 100,01                                          |
| Lúa Hè Thu                                    | 227.761                           | 228.477             | 100,31                                          |
| Lúa thu đông (vụ 3)                           | 97.081                            | 118.755             | 122                                             |
| Lúa mùa                                       | 3.505                             | 3.519               | 100,40                                          |
| <b>Cây hàng năm khác</b>                      | <b>39.232</b>                     | <b>39.144</b>       | <b>99,78</b>                                    |
| Trong đó:                                     |                                   |                     |                                                 |
| Ngô                                           | 2.586                             | 2.924               | 113,07                                          |
| Khoai lang                                    | 62                                | 105                 | 167,98                                          |
| Sắn/khoai mì                                  | 723                               | 812                 | 112,39                                          |
| Mía                                           | 1,0                               | 9,7                 | 970,0                                           |
| Đậu tương                                     | 21,80                             | 55                  | 253,21                                          |
| Lạc                                           | 354                               | 214                 | 60,33                                           |
| Rau các loại                                  | 23.976                            | 23.799              | 99,26                                           |
| <b>Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)</b> |                                   |                     |                                                 |
| <b>Lúa</b>                                    | <b>3.114.061</b>                  | <b>3.083.132</b>    | <b>99,01</b>                                    |
| Lúa đông xuân                                 | 1.719.345                         | 1.695.593           | 98,62                                           |
| Lúa Hè Thu                                    | 1.380.976                         | 1.373.932           | 99,49                                           |
| Lúa thu đông (vụ 3)                           | -                                 | -                   | -                                               |
| Lúa mùa                                       | 13.741                            | 13.607              | 99,02                                           |
| <b>Cây hàng năm khác</b>                      |                                   |                     |                                                 |
| Ngô                                           | 16.412                            | 24.425              | 148,83                                          |
| Khoai lang                                    | 1.137                             | 1.815               | 159,64                                          |
| Sắn/khoai mì                                  | 12.262                            | 3.778               | 30,81                                           |
| Mía                                           | 39                                | 291                 | 738                                             |
| Đậu tương                                     | 74                                | 184                 | 248,25                                          |
| Lạc                                           | 1.355                             | 774                 | 57,15                                           |
| Rau các loại                                  | 488.529                           | 453.436             | 92,82                                           |

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 8 năm 2024

Đơn vị tính: %

|                                                                                       | Thực hiện từ<br>đầu năm đến<br>kỳ trước kỳ<br>báo cáo | Ước tính<br>kỳ báo cáo<br>so với<br>kỳ trước | Ước tính<br>kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước | Cộng dồn từ<br>đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ<br>năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                         | <b>109,30</b>                                         | <b>103,05</b>                                | <b>114,04</b>                                            | <b>109,60</b>                                                                      |
| <i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>                                                     |                                                       |                                              |                                                          |                                                                                    |
| <b>B. Khai khoáng</b>                                                                 | <b>100,29</b>                                         | <b>102,80</b>                                | <b>102,24</b>                                            | <b>100,38</b>                                                                      |
| 08. Khai khoáng khác                                                                  | 100,29                                                | 102,80                                       | 102,24                                                   | 100,38                                                                             |
| <b>C. Công nghiệp chế biến chế tạo</b>                                                | <b>109,63</b>                                         | <b>102,60</b>                                | <b>117,03</b>                                            | <b>110,43</b>                                                                      |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm                                                       | 111,88                                                | 102,20                                       | 115,75                                                   | 111,91                                                                             |
| 14. Sản xuất trang phục                                                               | 134,00                                                | 101,67                                       | 123,47                                                   | 133,11                                                                             |
| 23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác                                             | 102,78                                                | 101,22                                       | 110,27                                                   | 103,63                                                                             |
| 28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu                                                  | 110,97                                                | 98,03                                        | 149,83                                                   | 115,85                                                                             |
| <b>D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>109,41</b>                                         | <b>105,18</b>                                | <b>104,79</b>                                            | <b>107,79</b>                                                                      |
| 35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước                                        | 109,41                                                | 105,18                                       | 104,79                                                   | 107,79                                                                             |
| <b>E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>               | <b>112,00</b>                                         | <b>104,61</b>                                | <b>107,21</b>                                            | <b>110,13</b>                                                                      |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                 | 110,99                                                | 103,49                                       | 104,49                                                   | 108,98                                                                             |

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 8 năm 2024

|                                                                     |                |                                              |                              |                                                  |                                                  | Đơn vị tính: %                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                     | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng trước<br>tháng báo<br>cáo | Ước tính<br>tháng báo<br>cáo | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| Tên sản phẩm                                                        |                |                                              |                              |                                                  |                                                  |                                                                                     |
| (Theo ngành sản phẩm mới)                                           |                |                                              |                              |                                                  |                                                  |                                                                                     |
| Đá xây dựng khác                                                    | M3             | 527.412                                      | 542.184                      | 4.188.873                                        | 102,24                                           | 100,38                                                                              |
| Phi lê đông lạnh                                                    | Tấn            | 14.253                                       | 14.437                       | 111.208                                          | 119,37                                           | 117,90                                                                              |
| Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ   | Tấn            | 135.905                                      | 140.636                      | 1.223.875                                        | 105,87                                           | 108,16                                                                              |
| Thuốc lá có đầu lọc                                                 | 1000 bao       | 10.720                                       | 11.610                       | 85.513                                           | 77,43                                            | 110,85                                                                              |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                   | 1000 cái       | 3.780                                        | 3.839                        | 40.128                                           | 131,67                                           | 143,62                                                                              |
| Ba lô                                                               | 1000 cái       | 463                                          | 467                          | 2.860                                            | 87,41                                            | 95,30                                                                               |
| Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da                                     | 1000 đôi       | 2.742                                        | 2.808                        | 19.799                                           | 113,04                                           | 127,78                                                                              |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)                                | Triệu trang    | 39                                           | 39                           | 278                                              | 114,85                                           | 96,14                                                                               |
| Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp | Tấn            | 252                                          | 255                          | 2.820                                            | 71,43                                            | 73,32                                                                               |
| Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng                 | Lít            | 60.277                                       | 60.300                       | 425.578                                          | 137,39                                           | 112,86                                                                              |
| Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác                    | Tấn            | 926                                          | 1.026                        | 6.410                                            | 108,53                                           | 104,46                                                                              |
| Xi măng Portland đen                                                | Tấn            | 30.798                                       | 30.900                       | 259.097                                          | 104,86                                           | 112,37                                                                              |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                     | M3             | 13.457                                       | 14.549                       | 100.783                                          | 93,50                                            | 90,16                                                                               |
| Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép                             | Tấn            | 210                                          | 219                          | 1.015                                            | 161,76                                           | 58,44                                                                               |
| Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu                           | Cái            | -                                            | -                            | -                                                | -                                                | -                                                                                   |
| Điện mặt trời                                                       | Triệu KWh      | 52                                           | 55                           | 461                                              | 103,17                                           | 103,88                                                                              |
| Điện thương phẩm                                                    | Triệu KWh      | 316                                          | 329                          | 2.608                                            | 101,51                                           | 107,16                                                                              |
| Nước đá                                                             | Tấn            | 10.459                                       | 10.853                       | 100.243                                          | 76,93                                            | 91,60                                                                               |
| Nước uống được                                                      | 1000 m3        | 7.924                                        | 8.190                        | 69.748                                           | 100,03                                           | 105,48                                                                              |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế               | Triệu đồng     | 6.833                                        | 7.613                        | 60.775                                           | 103,28                                           | 100,02                                                                              |

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**  
**Tháng 8 năm 2024**

ĐVT: triệu đồng

|                                               | Thực hiện kỳ<br>trước | Ước tính kỳ<br>báo cáo | Cộng dồn<br>thực hiện đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo | Cộng dồn từ<br>đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo so<br>với kế<br>hoạch năm<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (%) |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                | <b>772.027</b>        | <b>827.344</b>         | <b>4.942.094</b>                                | <b>51,14</b>                                                                      | <b>104,81</b>                                                                       |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>        | <b>709.494</b>        | <b>759.712</b>         | <b>4.610.344</b>                                | <b>52,12</b>                                                                      | <b>103,50</b>                                                                       |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 108.699               | 115.712                | 874.278                                         | 62,33                                                                             | 86,32                                                                               |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | 42.635                | 45.806                 | 272.378                                         | 62,76                                                                             | 195,49                                                                              |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu | 412.740               | 432.110                | 2.395.416                                       | 49,15                                                                             | 117,58                                                                              |
| Vốn nước ngoài (ODA)                          | 16.214                | 18.963                 | 119.384                                         | 34,01                                                                             | 33,49                                                                               |
| Xổ số kiến thiết                              | 165.470               | 186.145                | 1.173.467                                       | 54,96                                                                             | 111,97                                                                              |
| Vốn khác                                      | 6.371                 | 6.782                  | 47.800                                          | 58,15                                                                             | -                                                                                   |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>       | <b>62.533</b>         | <b>67.632</b>          | <b>331.750</b>                                  | <b>40,47</b>                                                                      | <b>127,29</b>                                                                       |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                   | 62.533                | 67.632                 | 331.750                                         | 40,47                                                                             | 127,29                                                                              |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | 27.490                | 29.700                 | 204.930                                         | 56,93                                                                             | 121,32                                                                              |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | -                     | -                      | -                                               | -                                                                                 | -                                                                                   |
| Vốn khác                                      | -                     | -                      | -                                               | -                                                                                 | -                                                                                   |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | -                     | -                      | -                                               | -                                                                                 | -                                                                                   |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | -                     | -                      | -                                               | -                                                                                 | -                                                                                   |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | -                     | -                      | -                                               | -                                                                                 | -                                                                                   |
| Vốn khác                                      | -                     | -                      | -                                               | -                                                                                 | -                                                                                   |

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá  
Tháng 8 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                                           | Thực hiện<br>tháng trước<br>tháng báo<br>cáo | Ước tính<br>tháng<br>báo cáo | Cộng dồn từ<br>đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>(%) | Cộng dồn<br>từ<br>đầu năm<br>đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo so với<br>cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>6.785.955</b>                             | <b>7.003.265</b>             | <b>54.338.609</b>                                | <b>118,92</b>                                       | <b>114,90</b>                                                                                |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 2.466.842                                    | 2.510.792                    | 19.870.793                                       | 116,79                                              | 113,89                                                                                       |
| Hàng may mặc                                              | 336.122                                      | 342.742                      | 2.657.570                                        | 118,70                                              | 115,46                                                                                       |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị<br>gia đình               | 1.113.378                                    | 1.178.466                    | 8.366.553                                        | 134,35                                              | 119,19                                                                                       |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                | 43.164                                       | 45.541                       | 341.095                                          | 118,96                                              | 111,52                                                                                       |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 467.621                                      | 472.406                      | 3.696.770                                        | 117,36                                              | 114,94                                                                                       |
| Ô tô các loại                                             | 146.215                                      | 157.620                      | 1.111.053                                        | 125,63                                              | 116,13                                                                                       |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể<br>cả phụ tùng)          | 414.450                                      | 420.439                      | 3.256.646                                        | 122,43                                              | 118,98                                                                                       |
| Trong đó xe đạp và phụ tùng xe<br>đạp                     | 9.023                                        | 9.163                        | 68.089                                           | 113,69                                              | 106,22                                                                                       |
| Xăng, dầu các loại                                        | 1.034.204                                    | 1.104.741                    | 9.005.945                                        | 109,69                                              | 111,74                                                                                       |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                           | 63.770                                       | 65.295                       | 544.365                                          | 105,67                                              | 110,29                                                                                       |
| Đá quý, kim loại quý và sản<br>phẩm                       | 449.899                                      | 455.578                      | 3.467.891                                        | 122,38                                              | 115,99                                                                                       |
| Hàng hóa khác                                             | 94.307                                       | 87.653                       | 778.572                                          | 101,99                                              | 113,77                                                                                       |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ | 155.983                                      | 161.992                      | 1.241.356                                        | 118,55                                              | 114,95                                                                                       |

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác  
Tháng 8 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                          | Thực hiện<br>tháng trước<br>tháng báo cáo | Ước tính<br>tháng báo<br>cáo | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ<br>báo cáo<br>so với<br>cùng kỳ năm<br>trước<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (%) |
|--------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 1.555.859                                 | 1.556.984                    | 11.651.316                                       | 118,76                                                 | 117,58                                                                              |
| Dịch vụ lưu trú          | 65.404                                    | 65.982                       | 515.781                                          | 117,11                                                 | 113,01                                                                              |
| Dịch vụ ăn uống          | 1.490.455                                 | 1.491.002                    | 11.135.535                                       | 118,84                                                 | 117,80                                                                              |
| Du lịch lữ hành          | 18.300                                    | 18.396                       | 129.738                                          | 117,92                                                 | 114,21                                                                              |
| Dịch vụ khác             | 1.106.720                                 | 1.208.556                    | 9.167.215                                        | 126,35                                                 | 114,30                                                                              |

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ  
Tháng 8 năm 2024

|                                        |        |                   |                    |             | Đơn vị tính: %                                         |
|----------------------------------------|--------|-------------------|--------------------|-------------|--------------------------------------------------------|
| Chỉ số giá tháng 8 năm báo cáo so với: |        |                   |                    |             | Bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|                                        | Kỳ gốc | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước |                                                        |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG                   | 117,25 | 103,75            | 101,51             | 99,61       | 105,06                                                 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống             | 129,14 | 105,40            | 102,12             | 99,65       | 107,92                                                 |
| Trong đó: Lương thực                   | 149,77 | 113,97            | 99,70              | 99,85       | 120,14                                                 |
| Thực phẩm                              | 122,37 | 103,84            | 102,83             | 99,37       | 104,27                                                 |
| Ăn uống ngoài gia đình                 | 132,57 | 104,79            | 101,96             | 100,00      | 109,23                                                 |
| Đồ uống và thuốc lá                    | 116,49 | 106,34            | 103,34             | 99,96       | 107,31                                                 |
| May mặc, mũ nón và giày dép            | 106,35 | 102,56            | 101,63             | 100,00      | 104,26                                                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng             | 111,41 | 103,30            | 100,69             | 99,70       | 102,89                                                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình           | 106,74 | 101,52            | 101,58             | 100,01      | 101,76                                                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế                  | 116,63 | 112,40            | 100,17             | 100,04      | 112,45                                                 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                 | 118,63 | 114,76            | 100,00             | 100,00      | 114,76                                                 |
| Giao thông                             | 108,15 | 96,27             | 100,08             | 97,30       | 101,64                                                 |
| Bưu chính viễn thông                   | 104,95 | 100,00            | 100,00             | 100,00      | 100,01                                                 |
| Giáo dục                               | 114,33 | 100,88            | 100,09             | 100,00      | 96,90                                                  |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục             | 116,49 | 101,05            | 100,07             | 100,00      | 95,40                                                  |
| Văn hoá, giải trí và du lịch           | 106,48 | 100,84            | 101,16             | 99,74       | 102,50                                                 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác               | 117,23 | 106,56            | 106,32             | 100,10      | 105,56                                                 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG                        | 194,89 | 134,75            | 125,27             | 102,79      | 125,08                                                 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ                    | 109,17 | 106,09            | 103,93             | 99,63       | 105,48                                                 |

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**  
**Tháng 8 năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                 | Ước tính<br>tháng báo<br>cáo | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo | Kỳ báo cáo<br>so với tháng<br>trước (%) | Kỳ báo cáo<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn từ đầu<br>năm đến cuối kỳ<br>báo cáo so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                  | <b>721.043</b>               | <b>5.642.327</b>                                 | <b>101,44</b>                           | <b>117,59</b>                                    | <b>115,82</b>                                                                    |
| <b>Vận tải hành khách</b>       | <b>190.030</b>               | <b>1.464.116</b>                                 | <b>102,23</b>                           | <b>117,69</b>                                    | <b>115,35</b>                                                                    |
| Đường sắt                       |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| Đường biển                      |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| Đường thủy nội địa              | 28.770                       | 225.102                                          | 100,39                                  | 117,97                                           | 116,34                                                                           |
| Đường bộ                        | 161.260                      | 1.239.014                                        | 102,56                                  | 117,64                                           | 115,17                                                                           |
| Đường hàng không                |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>         | <b>430.930</b>               | <b>3.393.152</b>                                 | <b>100,93</b>                           | <b>117,06</b>                                    | <b>115,88</b>                                                                    |
| Đường sắt                       |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| Đường biển                      |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| Đường thủy nội địa              | 300.410                      | 2.387.218                                        | 100,46                                  | 116,90                                           | 116,25                                                                           |
| Đường bộ                        | 130.520                      | 1.005.934                                        | 102,05                                  | 117,42                                           | 115,01                                                                           |
| Đường hàng không                |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>   | <b>44.132</b>                | <b>340.882</b>                                   | <b>103,72</b>                           | <b>119,64</b>                                    | <b>113,13</b>                                                                    |
| Bốc xếp                         |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| Kho bãi                         | 44.132                       | 340.882                                          | 103,72                                  | 119,64                                           | 113,13                                                                           |
| Hoạt động khác                  |                              |                                                  |                                         |                                                  |                                                                                  |
| <b>Bưu chính và chuyển phát</b> | <b>55.951</b>                | <b>444.177</b>                                   | <b>100,94</b>                           | <b>119,86</b>                                    | <b>119,19</b>                                                                    |

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 8 năm 2024

|                                           | Ước tính<br>tháng báo<br>cáo | Cộng dồn từ<br>đầu năm<br>đến cuối kỳ<br>báo cáo | Kỳ báo cáo<br>so với tháng<br>trước (%) | Kỳ báo<br>cáo<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước (%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| <i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>           | <b>12.788</b>                | <b>99.580</b>                                    | <b>100,61</b>                           | <b>118,85</b>                                          | <b>115,78</b>                                                                       |
| Đường sắt                                 |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường biển                                |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường thủy nội địa                        | 6.569                        | 51.886                                           | 100,24                                  | 119,05                                                 | 116,43                                                                              |
| Đường bộ                                  | 6.219                        | 47.694                                           | 100,99                                  | 118,64                                                 | 115,09                                                                              |
| Đường hàng không                          |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| <i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i> | <b>182.513</b>               | <b>1.382.415</b>                                 | <b>101,13</b>                           | <b>119,27</b>                                          | <b>116,05</b>                                                                       |
| Đường sắt                                 |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường biển                                |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường thủy nội địa                        | 7.883                        | 62.367                                           | 100,24                                  | 118,00                                                 | 116,50                                                                              |
| Đường bộ                                  | 174.630                      | 1.320.048                                        | 101,17                                  | 119,33                                                 | 116,03                                                                              |
| Đường hàng không                          |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| <i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>          | <b>2.445</b>                 | <b>18.067</b>                                    | <b>102,00</b>                           | <b>117,21</b>                                          | <b>115,82</b>                                                                       |
| Đường sắt                                 |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường biển                                |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường thủy nội địa                        | 1.547                        | 11.296                                           | 100,45                                  | 117,20                                                 | 116,48                                                                              |
| Đường bộ                                  | 898                          | 6.771                                            | 104,78                                  | 117,23                                                 | 114,74                                                                              |
| Đường hàng không                          |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| <i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>     | <b>169.892</b>               | <b>1.230.048</b>                                 | <b>101,06</b>                           | <b>116,84</b>                                          | <b>115,98</b>                                                                       |
| Đường sắt                                 |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường biển                                |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |
| Đường thủy nội địa                        | 128.416                      | 927.563                                          | 100,50                                  | 116,66                                                 | 116,31                                                                              |
| Đường bộ                                  | 41.476                       | 302.485                                          | 102,85                                  | 117,42                                                 | 114,98                                                                              |
| Đường hàng không                          |                              |                                                  |                                         |                                                        |                                                                                     |

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 8 năm 2024

|                                                      | Sơ bộ kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Tai nạn giao thông                                   |                  |                                         |                                |                                         |                                                                      |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                        | 21               | 169                                     | 116,67                         | 420,00                                  | 128,03                                                               |
| Đường bộ                                             | 18               | 161                                     | 100,00                         | 450,00                                  | 123,85                                                               |
| Đường thủy                                           | 3                | 8                                       | -                              | 300,00                                  | 400,00                                                               |
| Số người chết (Người)                                | 13               | 96                                      | 144,44                         | 1.300,00                                | 96,00                                                                |
| Đường bộ                                             | 11               | 89                                      | 122,22                         | 1.100,00                                | 89,90                                                                |
| Đường thủy                                           | 2                | 7                                       | -                              | -                                       | 700,00                                                               |
| Số người bị thương (Người)                           | 12               | 86                                      | 120,00                         | 300,00                                  | 117,81                                                               |
| Đường bộ                                             | 11               | 83                                      | 110,00                         | 275,00                                  | 113,70                                                               |
| Đường thủy                                           | 1                | 3                                       | -                              | -                                       | -                                                                    |
| Cháy, nổ                                             |                  |                                         |                                |                                         |                                                                      |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                  | 1                | 11                                      | -                              | -                                       | 550,00                                                               |
| Số người chết (Người)                                |                  |                                         |                                |                                         |                                                                      |
| Số người bị thương (Người)                           |                  |                                         |                                |                                         |                                                                      |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | 1.250            | 9.933                                   | -                              | -                                       | 1.342,30                                                             |